

# MỘT SỐ TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG SAU KHỎI BỆNH 3 THÁNG Ở BỆNH NHÂN COVID-19 MỨC ĐỘ NHẸ VÀ TRUNG BÌNH TẠI BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỐI TRUNG ƯƠNG (01/8/2021 - 31/01/2022)

Nguyễn Thị Bích Huệ<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hà Trang<sup>1</sup>, Trần Thị Hải Ninh<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thu Hà<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả biểu hiện lâm sàng ở bệnh nhân sau mắc COVID-19 3 tháng điều trị tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương.

**Đối tượng và phương pháp:** 166 bệnh nhân được chẩn đoán xác định mắc COVID-19 mức độ bệnh nhẹ và trung bình. Nghiên cứu phân tích dọc.

**Kết quả và kết luận:** Có 58,4% bệnh nhân nữ, tuổi trung vị là 43,5 (IQR: 30,8 - 59,0), khi nằm viện 52,4% bệnh nhân có tổn thương phổi. Các triệu chứng thường gặp tại thời điểm 3 tháng sau khỏi bệnh là nhóm triệu chứng hô hấp (ho (50,0%), đau họng (29,5%), hụt hơi (27,1%); triệu chứng toàn thân (mệt mỏi (31,9%), đau cơ - đau khớp (13,9%); triệu chứng thần kinh (đau đầu (17,5%), hay quên (10,5%); triệu chứng tim mạch (đau tức ngực (11,4%)). Các triệu chứng về hô hấp gặp phổ biến nhất sau 3 tháng. Cán bộ y tế nên tư vấn cho bệnh nhân về các triệu chứng, sức khỏe, phục hồi chức năng sau khi mắc COVID-19.

**Từ khóa:** COVID-19, hậu COVID-19, triệu chứng lâm sàng.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

COVID-19 bắt đầu xuất hiện từ cuối năm 2019 và nhanh chóng lan rộng, trở thành đại dịch lớn, ảnh hưởng đến toàn thế giới. Khi thời gian dịch bệnh ngày càng dài, số lượng bệnh nhân bình phục ngày càng nhiều, các triệu chứng sau nhiễm COVID-19 bắt đầu gây ra nhiều lo ngại. Các báo cáo gần đây cho thấy, COVID-19 gây ra nhiều biểu hiện lâu dài trên nhiều hệ cơ quan của cơ thể, bao gồm hệ hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, thần kinh, tâm thần và da liễu. Một số nghiên cứu cho thấy, có thể tới 87,5% hồi phục sau đợt nhiễm SARS-CoV-2 cấp tính vẫn có các triệu chứng dai dẳng như khó thở, ho, đau cơ, mệt mỏi và đau đầu. Các báo cáo cũng chỉ ra, ngay cả nhóm bệnh nhân nhiễm SARS-CoV-2 không

có triệu chứng hoặc triệu chứng mức độ nhẹ vẫn có các biểu hiện dai dẳng sau khỏi bệnh. Nghiên cứu nhằm mục tiêu: Mô tả một số biểu hiện lâm sàng ở bệnh nhân sau mắc COVID-19 3 tháng điều trị tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương giai đoạn từ tháng 8/2021 đến tháng 01/2022. Việc đánh giá đúng các biểu hiện lâm sàng hậu COVID-19 là rất cần thiết để có cơ sở đề xuất các chiến lược chăm sóc, điều trị bệnh nhân hiệu quả, giảm gánh nặng bệnh tật và tử vong.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

### Đối tượng nghiên cứu

Các bệnh nhân được chẩn đoán xác định mắc COVID-19 mức độ bệnh nhẹ và trung bình, đủ tiêu chuẩn xuất viện sau nhiễm COVID-19 theo các tiêu chuẩn quy định tại Quyết định số 3416/QĐ-BYT ngày 14/7/2021 và Quyết định số 4689/QĐ-BYT ngày 06/10/2021, điều trị tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương trong thời gian từ ngày 01/8/2020 đến 31/01/2022, đã đủ thời gian xuất viện 3 tháng.

### Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

Chọn mẫu thuận tiện. Cỡ mẫu được tính theo phần mềm tính cỡ mẫu phiên bản 2.00 của WHO để tính cỡ

1. Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương
2. Trung tâm xét nghiệm, Trường Đại học Y tế Công cộng

Ngày nhận bài: 2/7/2022

Ngày phản biện xong: 12/7/2022

Ngày duyệt đăng: 15/9/2022

Người chịu trách nhiệm nội dung khoa học: Nguyễn Thị Bích Huệ, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương

Điện thoại: 0988440336. E-mail: hue.nguyentm@gmail.com

mẫu cho nghiên cứu mô tả xác suất giả định tỷ lệ có triệu chứng sau khỏi bệnh COVID-19 là 50%. Cỡ mẫu dự kiến là 96 bệnh nhân. Tuy nhiên, để hiệu chỉnh cho sự khác biệt giữa thiết kế lựa chọn và chọn mẫu ngẫu nhiên, đồng thời cân đối nguồn kinh phí của nghiên cứu cho phép, chúng tôi lựa chọn hệ số thiết kế  $k = 1,3$ . Vì vậy, số lượng đối tượng được tính theo công thức trên sẽ nhân với 1,2. Cỡ mẫu cần lấy là 125 bệnh nhân. Thực tế nghiên cứu tuyển được 166 bệnh nhân.

**Phương pháp:** Nghiên cứu phân tích dọc.

Các bệnh nhân đủ tiêu chuẩn tham gia nghiên cứu được tiến hành đánh giá các chỉ số nghiên cứu bằng khai thác thông tin tại hồ sơ bệnh án và phỏng vấn qua điện thoại các thông tin:

- Dịch tễ: Tuổi, giới tính, nghề nghiệp, nơi cư trú, tiền sử tiêm chủng, thời gian ủ bệnh, bệnh lý nền.

- Chẩn đoán hình ảnh: Chụp CT bằng máy CT scanner OPTIMA-128 dây của hãng GE, xem xét có hình ảnh tổn thương phổi do vi rút SARS - CoV-2 hay không.

- Lâm sàng: Ghi nhận các biểu hiện lâm sàng tại thời điểm điều trị tại bệnh viện. Mô tả các triệu chứng lâm sàng của bệnh nhân tại thời điểm ra viện và sau khỏi bệnh 3 tháng COVID-19.

**Xử lý số liệu:** Số liệu nghiên cứu được quản lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0. Xử lý số liệu theo phương pháp thống kê y học.

**KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN**

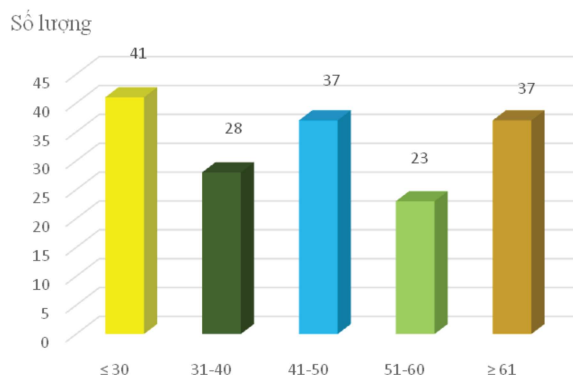
**Bảng 1.** Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu (n = 166)

| STT | Đặc điểm        | Phân loại             | n   | %    |
|-----|-----------------|-----------------------|-----|------|
| 1   | Giới            | Nam                   | 69  | 41,6 |
|     |                 | Nữ                    | 97  | 58,4 |
| 2   | Nghề nghiệp     | Học sinh, sinh viên   | 3   | 3,6  |
|     |                 | Nhân viên y tế        | 22  | 13,3 |
|     |                 | Hành chính            | 17  | 10,2 |
|     |                 | Nông, lâm, ngư nghiệp | 10  | 6,0  |
|     |                 | Công nhân             | 11  | 6,6  |
|     |                 | Hưu trí               | 39  | 23,5 |
|     |                 | Khác                  | 61  | 36,7 |
| 3   | Điều kiện nhà ở | Nhà riêng             | 142 | 85,5 |
|     |                 | Khu tập thể/Chung cư  | 24  | 14,5 |

|   |                |                           |     |      |
|---|----------------|---------------------------|-----|------|
| 4 | Điều kiện sống | Sống 1 mình               | 6   | 3,6  |
|   |                | Sống chung với người khác | 160 | 96,4 |
| 5 | Nơi sống       | Hà Nội                    | 81  | 48,8 |
|   |                | Nam Định                  | 8   | 4,8  |
|   |                | Hà Nam                    | 31  | 18,7 |
|   |                | Hưng Yên                  | 16  | 9,6  |
|   |                | Khác                      | 28  | 16,9 |

**Nhận xét:** Tỷ lệ bệnh nhân nữ là 97/166 (58,4%), chiếm nhiều hơn bệnh nhân nam 69/166 (41,6%). Có 61/166 (36,7%) bệnh nhân làm nghề khác như kinh doanh, lái xe, lực lượng vũ trang,... Bệnh nhân hưu trí  $\geq 60$  tuổi là 39/166 (23,5%). Có 22/166 (13,3) nhân viên y tế là đối tượng nghiên cứu. Hầu hết bệnh nhân sống ở nhà riêng 142/166 (85,5%) và sống chung với người khác là 160/166 (96,4%). Các bệnh nhân được chuyển đến từ các ổ dịch tại Hà Nội, Hà Nam, Hưng Yên, Nam Định và các tỉnh khác, tỷ lệ lần lượt là 48,8%; 18,7%; 9,6%; 4,8% và 16,9%.

**Phân bố bệnh nhân theo nhóm tuổi**



**Biểu đồ 1.** Phân bố bệnh nhân theo nhóm tuổi

**Nhận xét:** Tuổi trung vị của bệnh nhân là 43,5 (IQR: 30,7 - 59,0), trong đó nhóm tuổi  $\leq 30$  nhiều nhất, chiếm 41/166 (24,7%) do bệnh nhân đến từ nhiều ổ dịch tại Hà Nội, Hà Nam và các đối tượng này thường gặp thể nhẹ và trung bình, chiếm 37/166 (22,3%) đây chủ yếu là nhóm người cao tuổi, thường gặp ở bệnh viện tuyến cuối. Tiếp đến là các bệnh nhân ở độ tuổi trung niên (41 - 50) chiếm 37/166 (22,3%) và (51 - 60) chiếm 23/166 (13,9%).

Nghiên cứu của B. Kayaaslan và cộng sự với 1007 bệnh nhân tại Bệnh viện thành phố Ankara, Thổ Nhĩ



Kỳ, từ ngày 01/8/2020 đến ngày 31/10/2020, tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là  $45,0 \pm 16,4$ , nhóm tuổi nhiều nhất là trên 50, chiếm 39,9%, nam nhiều hơn nữ (54,4%).

**Bảng 2.** Tiền sử tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 và bệnh lý nền kèm theo của bệnh nhân (n = 166)

| STT | Đặc điểm                         | Phân loại                        | n   | %    |
|-----|----------------------------------|----------------------------------|-----|------|
| 1   | Bệnh nhân mang thai              | Có                               | 7   | 4,2  |
|     |                                  | Không                            | 159 | 95,8 |
| 2   | Tiền sử tiêm chủng               | 1 mũi                            | 30  | 18,1 |
|     |                                  | 2 mũi                            | 81  | 48,8 |
|     |                                  | 3 mũi                            | 1   | 0,6  |
|     |                                  | Chưa tiêm                        | 54  | 32,5 |
| 3   | Hút thuốc                        | Có                               | 11  | 6,6  |
| 4   | Uống rượu                        | Có                               | 13  | 7,8  |
| 5   | Tổn thương phổi qua chụp CT ngực | Có                               | 87  | 52,4 |
| 6   | Bệnh lý nền kèm theo             | Mắc bệnh lý tim mạch             | 24  | 14,5 |
|     |                                  | Mắc bệnh lý nội tiết, chuyển hóa | 19  | 11,4 |
|     |                                  | Mắc bệnh lý hô hấp               | 6   | 3,6  |
|     |                                  | Mắc bệnh lý ung thư              | 4   | 2,4  |
|     |                                  | Mắc bệnh lý khác                 | 32  | 19,3 |

*Nhận xét:* Có 4,2% bệnh nhân nữ mang thai nhập viện trong thời gian nghiên cứu. 48,8% bệnh nhân được tiêm 2 mũi vắc xin phòng COVID-19, trong đó tỷ lệ chưa tiêm mũi vắc xin nào chiếm 32,5%. Tỷ lệ bệnh nhân có hút thuốc và uống rượu lần lượt là 6,6% và 7,8%. Có 19,3% bệnh nhân mắc bệnh lý các nhóm khác như viêm gan vi rút, sử dụng thuốc ức chế miễn dịch, đau cơ xương khớp. Tỷ lệ bệnh nhân có bệnh lý nền tim mạch chiếm 14,5%, bệnh nội tiết, chuyển hóa là 11,4%.

Nghiên cứu của B. Kayaaslan và cộng sự cho thấy, 39,0% bệnh nhân có bệnh lý nền kèm theo, trong đó tăng huyết áp (20,3%), đái tháo đường (15,4%), bệnh mạch vành (7%). Có 23,0% bệnh nhân có ít nhất 1 bệnh lý nền, 10,3% có 2 bệnh lý nền và 5,4% bệnh nhân có trên 3 bệnh lý nền kèm theo.

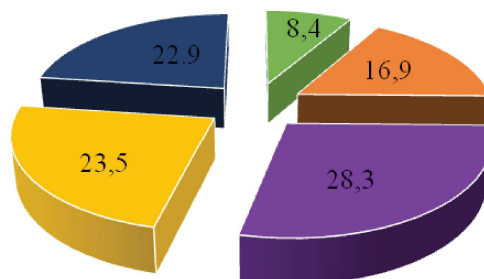
**Bảng 3.** Thời gian trung bình của ngày khởi phát bệnh, ngày điều trị nội trú và từ ngày khởi phát bệnh đến ngày hết triệu chứng của bệnh nhân (n = 166)

| STT | Đặc điểm   | Giá trị trung vị, IQR |
|-----|--|-----------------------|
| 1   | Thời gian khởi phát trung bình của bệnh                              | 2,0 (1,0 - 4,3)       |
| 2   | Thời gian điều trị trung bình tại bệnh viện                          | 14,0 (11,0 - 15,0)    |
| 3   | Thời gian trung bình từ ngày khởi phát đến ngày hết triệu chứng bệnh | 11,0 (5,0 - 15,8)     |

*Nhận xét:* Thời gian ngày khởi phát bệnh trung bình của bệnh nhân là 2,0 (IQR: 1,0 - 4,3), trong đó có những bệnh nhân được phát hiện qua sàng lọc định kỳ hoặc sàng lọc tại khu vực cách ly. Ngoài ra, ngày điều trị trung bình của bệnh nhân tại viện là 14,0 (IQR: 11,0 - 15,0) và thời gian trung bình từ ngày khởi phát đến ngày hết triệu chứng bệnh là 11,0 (5,0 - 15,8)

**Các biểu hiện lâm sàng ở bệnh nhân COVID-19 khi vào viện, ra viện và tại thời điểm 3 tháng**

**Số lượng các triệu chứng lâm sàng ở bệnh nhân**



■ 0 triệu chứng    ■ 1 triệu chứng    ■ 2 triệu chứng  
■ 3 triệu chứng    ■ ≥ 4 triệu chứng

**Biểu đồ 2.** Số lượng các triệu chứng lâm sàng ở bệnh nhân

*Nhận xét:* 8,4% bệnh nhân nhiễm COVID-19 điều trị không có biểu hiện lâm sàng. Có 91,6% bệnh nhân có ít nhất 1 biểu hiện lâm sàng, trong đó có 1 triệu chứng (16,9%), 2 triệu chứng (28,3%), 3 triệu chứng (23,5%) và có nhiều hơn 4 triệu chứng 22,9%.

**Các biểu hiện lâm sàng ở bệnh nhân**

**Bảng 4.** Các biểu hiện lâm sàng của bệnh nhân tại thời điểm vào viện và ra viện (n = 166)

| STT | Triệu chứng                   | Khi nhập viện (n, %) | Khi xuất viện (n, %) |
|-----|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1   | Không triệu chứng             | 14 (8,4%)            | 97 (58,4%)           |
| 2   | Biểu hiện lâm sàng, trong đó: | 152 (91,6%)          | 69 (41,6)            |
| -   | Ho                            | 130 (78,3)           | 64 (38,6)            |
| -   | Sốt                           | 65 (39,2)            | 0                    |
| -   | Đau họng                      | 45 (27,1)            | 3 (1,8)              |
| -   | Chảy nước mũi                 | 43 (25,9)            | 0                    |
| -   | Khó thở                       | 31 (18,7)            | 3 (1,8)              |
| -   | Mệt mỏi                       | 20 (12,0)            | 0                    |
| -   | Triệu chứng khác              | 15 (9,0)             | 2 (1,2)              |
| -   | Đau đầu                       | 16 (9,6)             | 0                    |
| -   | Mất vị giác, khứu giác        | 15 (9,0)             | 3 (1,8)              |
| -   | Đau cơ, đau lưng              | 15 (9,0)             | 1 (0,6)              |
| -   | Đau tức ngực                  | 12 (7,2)             | 0                    |
| -   | Tiêu chảy                     | 4 (2,4)              | 0                    |

*Nhận xét:* Khi vào viện, 91,6% bệnh nhân có biểu hiện lâm sàng. Các triệu chứng lâm sàng hay gặp là ho (78,3%), sốt (39,2%), đau họng (27,1%), chảy nước mũi (25,9%), khó thở (18,7%), mất vị giác, khứu giác (9,0%). Các triệu chứng ít gặp hơn là tức ngực (7,2%). Có 4 (2,4%) bệnh nhân có tiêu chảy khi nhập viện. Sau điều trị, tại thời điểm ra viện có 38,6% bệnh nhân còn triệu chứng ho.

**Bảng 5.** Các đặc điểm lâm sàng của bệnh nhân tại thời điểm 3 tháng (n = 166)

| STT | Nội dung                   | Xuất hiện trong 3 tháng (n, %) |
|-----|----------------------------|--------------------------------|
| 1   | Nhóm triệu chứng toàn thân |                                |
| -   | Mệt mỏi                    | 53 (31,9)                      |
| -   | Đau cơ, đau khớp           | 23 (13,9)                      |
| -   | Sốt                        | 17 (10,2)                      |
| 2   | Nhóm triệu chứng hô hấp    |                                |
| -   | Ho                         | 83 (50,0)                      |

|   |                            |           |
|---|----------------------------|-----------|
| - | Đau họng                   | 49 (29,5) |
| - | Hụt hơi                    | 45 (27,1) |
| - | Khó thở                    | 17 (10,2) |
| 3 | Nhóm triệu chứng tim mạch  |           |
| - | Đau tức ngực               | 19 (11,4) |
| - | Đánh trống ngực            | 5 (3,0)   |
| 4 | Nhóm triệu chứng da liễu   |           |
| - | Rụng tóc                   | 31 (18,7) |
| - | Phát ban                   | 2 (1,2)   |
| - | Mảng biến đổi màu sắc da   | 3 (1,8)   |
| 5 | Nhóm triệu chứng thần kinh |           |
| - | Đau đầu                    | 29 (17,5) |
| - | Hay quên                   | 17 (10,2) |
| 6 | Nhóm triệu chứng tiêu hóa  |           |
| - | Tiêu chảy                  | 9 (5,4)   |
| - | Buồn nôn                   | 2 (1,2)   |
| - | Mất vị giác                | 11 (6,6)  |
| 7 | Các triệu chứng khác       | 10 (6,0)  |

*Nhận xét:* Khi ra viện, kể từ ngày khởi phát triệu chứng đầu tiên đến 3 tháng, các bệnh nhân vẫn còn tồn tại các triệu chứng hô hấp chiếm tỷ lệ nhiều nhất, hay gặp là ho (50,0%), đau họng (29,5%), hụt hơi (27,1%). Ngoài ra, các triệu chứng chung như mệt mỏi (31,9%), đau cơ - đau khớp (13,9%). Triệu chứng tim mạch, đau tức ngực (11,4%). Các triệu chứng có thể gặp như rụng tóc (18,7%), đau đầu (17,5%), hay quên (10,20%). Trong số các triệu chứng khác (6,0%) có thể xuất hiện là mất mờ hơn, tai nghe kém hơn,...

Nghiên cứu của B. Kayaaslan và cộng sự cho thấy, 47,5% bệnh nhân có mắc COVID-19 có triệu chứng, trong đó các triệu chứng toàn thân như mệt mỏi chiếm 29,3%, triệu chứng hô hấp chiếm 25,4% trong số đó có 20% bệnh nhân phản nản về khó thở. 24,2% bệnh nhân phải chịu đựng dai dẳng về các triệu chứng thần kinh, trong đó giảm trí nhớ (16,2%), chứng mất ngủ (9,6%) và đau đầu (5,7%). Có khoảng 16,5% bệnh nhân than phiền về chứng rụng tóc. Nghiên cứu đã theo dõi được 235 bệnh



nhân có tái khám tại bệnh viện (259 lượt khám) về các triệu chứng sau khi khỏi bệnh COVID-19, trong đó có 1,7% bệnh nhân phải nhập viện nội trú. Với các bệnh nhân tái khám ngoại trú, 10,0% khám liên quan bệnh lý hô hấp, 3,9% bệnh lý tim mạch và 2,6% bệnh lý cơ xương khớp.

Nghiên cứu của Moreno-Perez và cộng sự tại Tây Ban Nha, 50,9% bệnh nhân có triệu chứng sau khỏi bệnh COVID-19 từ 10 - 14 tuần kể từ ngày khởi phát bệnh.

Nghiên cứu của Dominik và cộng sự tại Zurich, Thụy Sĩ trên 431 bệnh nhân cũng đánh giá phần lớn các triệu chứng sau khi khỏi bệnh COVID-19 là mệt mỏi 55%, hụt hơi 25%, 10% phải nhập viện lại để điều trị.

### KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu 166 bệnh nhân sau khỏi bệnh COVID-19 điều trị tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương từ tháng 8/2021 đến tháng 01/2022, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

- Thời gian ngày khởi phát bệnh trung bình của bệnh nhân là 2,0 (IQR: 1,0 - 4,3), ngày điều trị trung bình của bệnh nhân tại viện là 14,0 (IQR: 11,0 - 15,0).

- 8,4% bệnh nhân nhiễm COVID-19 điều trị không có biểu hiện lâm sàng.

- 91,6% bệnh nhân có ít nhất 1 biểu hiện lâm sàng khi nhập viện.

- Các triệu chứng lâm sàng hay gặp là ho (78,3%), sốt (39,2%), đau họng (27,1%), chảy nước mũi (25,9%), khó thở (18,7%).

- Khi ra viện, kể từ ngày khởi phát triệu chứng đầu tiên đến 3 tháng, các bệnh nhân vẫn còn tồn tại các triệu chứng hô hấp chiếm tỷ lệ nhiều nhất, hay gặp là ho (50,0%), đau họng (29,5%), hụt hơi (27,1%).

### KIẾN NGHỊ

Cần theo dõi liên tục khuynh hướng kháng thuốc của *E. coli* nhằm đề ra những giải pháp hợp lý và kịp thời, duy trì được lực lâu dài của các kháng sinh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bircan, K., Fatma Eser. and Gamze. Kaya, et al. (2021). Post-COVID-19 syndrom: A sigle-center questionnaire study on 1007 participants recoverd from COVID-19. J Med Virol. 2021; 93:6566-6574.
2. Carfi, A., R. Bernabei and F.J.J. Landi. (2020). Persistent symptoms in patients after acute COVID-19. 324(6):603-605.
3. Control, C.f.D. and Prevention. (2021). Evaluating and Caring for Patients with Post-COVID Conditions: Interim Guidance. Nalbandian, A., K. Sehgal, A. Gupta, et al. (2021). Post-acute COVID-19 syndrome. 27(4):601-615.
4. DominikM., T. Ballouz and A. Domenghino. (2021). Burden of post-COVID-19 syndrome and implications for healthcare service planning: A population-based cohort study; 2021 Jul 12;16(7):e0254523.
5. Kamal, M., M. Abo Omirah, A. Hussein, et al. (2021). Assessment and characterisation of post-COVID-19 manifestations. 75(3):e13746.
6. Moreno-Perez., O.Merino E. and Leon-Ramirez. et al. (2021). Post-acute COVID-19 syndrome. Incidence and risk factors: a mediterranean cohort study. J Infect. 2021; 82(3):378-383.
7. Venkatesan, P.J.T.L.R.M. (2021). NICE guideline on long COVID. 9(2):129.

**POST-COVID-SYNDROME: OBSERVATIONAL STUDY ON PATIENTS RECOVERED FROM COVID-19 AT MILD AND MODERATE LEVEL IN NATIONAL HOSPITAL FOR TROPICAL DISEASE FROM AUGUST TO JANUARY 2022**

**Summary**

Post COVID-19 Syndrome (PCS) is a complex of various persistent symptoms increasingly experiencing long-term health consequences. A longitudinal study was conducted in The National hospital for tropical diseases to describe COVID-19 symptoms by time. A sample of 166 mild and moderate COVID-19 inpatients treated from August 2021 to January 2022, was selected. Patients' symptoms at admission and discharge were extracted from medical records. Data collectors interviewed the patients by telephone 3 month after the discharge. The mean age was 43.5 years, 58.4% were females, and about 52.4% of inpatients had lung complications. Cough (50.0%), sore throat (29.5%), shortness of breath (27.1%), and fatigue (31.9%) were the most frequent at 3 months follow-up. In conclusion, the most common symptoms of PCS were respiratory groups and decreased over time. The health staff should advise the COVID-19 patients about symptoms, health status, and rehabilitation at discharging.

**Keywords:** *Post COVID-19, clinical symptoms.*